

TẬP LUYỆN VIẾT OVERVIEW (DYNAMIC CHARTS)

Sau khi chúng ta đã luyện tập và hài lòng với việc paraphrase mở bài. Chúng ta tập trung viết overview cho từng bài miêu tả từng biểu đồ để đạt được phong độ tốt nhất nhé. Để đạt được band 7+ thì overview của bạn cần sự sắc sảo nhất định. Bạn phải vừa nhìn bức tranh tổng quan theo chiều ngang (các xu hướng theo thời gian) và chiều dọc (theo vị trí).

- Xét về xu hướng (nhìn theo chiều ngang biểu đồ) thì sẽ có tăng giảm – dao động và giữ nguyên, chúng ta ưu tiên dùng cụm danh từ như **“showed/ exhibited + upward trend/ downward trend”** hoặc cụm **“on a decrease > < on an increase”**; tất nhiên bạn vẫn có thể dùng động từ trực tiếp như **increase/ rise > < decline/decrease/drop/ fall** khi cần sự ngắn gọn súc tích hoặc tránh lặp từ.
- Xét về vị trí (nhìn theo chiều dọc biểu đồ) chúng ta ưu tiên đối tượng luôn cao nhất & đối tượng luôn thấp nhất & đối tượng có sự gia tăng bậc nhất (showed the greatest growth) hoặc có sự tụt giảm nhiều nhất (**Showed the least growth, Showed the slowest rate of growth, Experienced the least development, Exhibited the smallest increase**).

Lưu ý: Trong phần thân bài, về cơ bản, chúng ta phải viết những điều rất khô khan (tăng giảm lên xuống...) vì vậy ở phần tổng quan cũng là cơ hội để bạn có thể viết những cụm từ thoải mái tự nhiên như **“more interested in, passionate about”**; Ngoài ra, một cấu trúc nâng cao mà cô muốn giới thiệu kỹ hơn trong bài này đó là: **EMERGED AS (nổi lên) + the favourite/ the most preferred/favored/ the most common/ popular > < the least favourite/the least common/ popular”**.

Câu 1: *Overall, it can be seen that (xu hướng, nếu có 2 xu hướng ngược nhau thì chúng ta nên dùng cấu trúc với while/whereas và đừng quên dấu phẩy ngăn cách ở giữa nhé)*

Câu 2: *It is also true/ evident/ discernible that... (vị trí! vị trí! vị trí!)*

OVERVIEW 1:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng việc sử dụng xe đạp và đi bộ làm phương tiện đi lại đã có xu hướng tăng (**exhibited an upward trend**), trong khi sự phụ thuộc vào ô tô cá nhân và xe máy đã giảm (**showed a downward trend**).

⇒ Sentence 1: *Overall, it can be seen that* the use of bicycles and walking as modes of transportation **exhibited an upward trend**, while reliance on private cars and motorcycles **showed a downward trend**.

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng việc đi bộ đã nổi lên là phương tiện đi lại được ưa chuộng nhất (**emerged as the most preferred + phương tiện đi lại**) trong số cư dân ở các khu vực đô thị trong thời kỳ quan sát.

⇒ Sentence 2: *It is also evident that* walking **emerged as the most preferred mode of transportation** among residents in urban areas during the observed period.

OVERVIEW 2:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng tiêu thụ trái cây và rau cải tươi đã có xu hướng tăng (**showed an upward trend**), trong khi lượng tiêu thụ thực phẩm chế biến và đồ ăn nhẹ chứa đường đã giảm (**experienced a decline**).

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng trái cây tươi đã nổi lên là lựa chọn dinh dưỡng được ưa chuộng nhất (**emerged as the favorite + N**) trong số những người quan tâm đến sức khỏe trong khoảng thời gian được phân tích.

OVERVIEW 3:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng việc áp dụng nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và năng lượng gió đã có xu hướng tăng (**exhibited an upward trend**), trong khi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch như than đá và khí tự nhiên đã giảm.

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng năng lượng mặt trời đã nổi lên là lựa chọn năng lượng thay thế được ưa chuộng nhất (**emerged as the most popular/ favored/ preferred**) trong số các hộ gia đình ở khu vực được khảo sát.

OVERVIEW 4:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng việc sử dụng các nền tảng mua sắm trực tuyến và các trang web thương mại điện tử đã có sự tăng (**showed an increase**), trong khi cửa hàng bán lẻ truyền thống đã trải qua sự suy giảm về lượng khách (**experienced a decline**).

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng mua sắm trực tuyến đã nổi lên là lựa chọn mua sắm được ưa chuộng nhất (**emerged as the most preferred retail option**) trong số người tiêu dùng trong thời kỳ báo cáo.

OVERVIEW 6:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng khối lượng pizza được tiêu thụ ở Ý (**showed an upward trend**), trong khi khối lượng mì ý được ăn tại đất nước này có xu hướng giảm.

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng steak trở thành món ăn ít được yêu thích nhất.

OVERVIEW 7:

Sentence 1: Tổng thể, có thể thấy rằng làm việc từ xa (teleworking) đã có xu hướng tăng (**showed an upward trend**), trong khi số lượng nhân viên đi làm tại văn phòng vật lý đã giảm.

Sentence 2: Cũng có thể thấy rằng làm việc từ xa đã nổi lên là phương pháp làm việc được ưa chuộng nhất (**emerged as the most favored work arrangement**) đối với người đi làm ở các khu vực đô thị trong suốt thời kỳ nghiên cứu.